

Số: 21 /NQ-HĐND

Tân Châu, ngày 15 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 102/202/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.*

*Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân huyện Tân Châu về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Báo cáo số
894/BC-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giải
trình cập nhật, điều chỉnh chỉ tiêu tại Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 05 tháng 11
năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội,
Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là: 110.319,85 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 92.854,17 ha, chiếm 84,17%.
- Đất phi nông nghiệp: 17.465,68 ha, chiếm 15,83%;
- Đất chưa sử dụng: không có.

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 1.833,70 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 197,49 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,36 ha.

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là: 110.319,85 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 94.105,19 ha, chiếm 85,30%.
- Đất phi nông nghiệp: 16.214,66 ha, chiếm 14,70%;
- Đất chưa sử dụng: không có.

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

b) Diện tích thu hồi đất trong năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 là: 230,62 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 228,24 ha, chiếm 98,97%;
- Đất phi nông nghiệp: 2,38 ha, chiếm 1,03%.

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 373,02 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 7,80 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,55 ha.

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu Khóa VII, Kỳ họp thứ 12 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024. /.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh - Đơn vị Tân Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- MTTQ và các tổ chức CT-XH huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP-CVNC;
- Lưu: VT, VP.HĐND-UBND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cường

Biểu 01:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Tân Châu)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	110.320	100,00	110.320		110.320	100,00
1	Đất nông nghiệp	94.688	85,83	93.354	-500	92.854	84,17
1.1	Đất trồng lúa	322	0,29	199		199	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.405	11,24		9.026	9.026	8,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.856	43,38	45.152		45.152	40,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	29.618	26,85	29.411		29.411	26,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	34	0,03	34		34	0,03
1.6	Đất rừng sản xuất	3.599	3,26	3.599		3.599	3,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	141	0,13		130	130	0,12
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	713	0,65		5.303	5.303	4,81
-	<i>Đất chăn nuôi tập trung</i>				2.853	2.853	2,59
-	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	713	0,65		2.450	2.450	2,22
2	Đất phi nông nghiệp	15.632	14,17	16.966	500	17.466	15,83
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	168	0,15	350		350	0,32
2.2	Đất an ninh	44	0,04	53		53	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	51	0,05	347		347	0,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	47	0,04	129	141	270	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	437	0,40	426	204	630	0,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	285	0,26	387		387	0,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	24	0,02		84	84	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.192	2,89	3.588	105	3.693	3,35
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	2.085	1,89	2.206	120	2.326	2,11
-	<i>Đất thủy lợi</i>	370	0,34	391		391	0,35
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	16	0,01	28		28	0,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	6	0,01	10		10	0,01
-	<i>Đất cơ sở Giáo dục và đào tạo</i>	64	0,06	73		73	0,07
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	18	0,02	34		34	0,03
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	506	0,46	675		675	0,61
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1	0,00	7		7	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>			17	-17	0	0,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	0,02	34		34	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	15	0,01	16	2	18	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	53	0,05	63		63	0,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	27	0,02		27	27	0,02
-	Đất chợ	6	0,00		7	7	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	0,01		19	19	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4	0,00		22	22	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.224	1,11	1.310	99	1.409	1,28
2.14	Đất ở tại đô thị	66	0,06	85		85	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23	0,02	29	20	49	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0	0,00	3		3	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	363	0,33		363	363	0,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	9.690	8,78		9.690	9.690	8,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3	0,00		13	13	0,01
3	Đất chưa sử dụng						

Biểu 02:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Tân Châu)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngồ	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.833,70	99,36	140,62	268,74	199,61	305,72	131,29	79,32	134,00	80,54	45,93	274,95	73,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,20		3,22	4,28		2,70							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	742,88	42,00	89,72	93,05	124,65	3,17	24,55	13,10	85,24	29,30	11,83	195,54	30,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.041,01	56,64	44,88	169,51	74,96	272,33	105,91	65,72	48,76	51,24	33,76	79,41	37,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,19					27,52	0,83	0,50			0,34		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,42	0,72	2,80	1,90									5,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		197,49			5,00		192,49							
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,00			5,00		15,00							
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	177,49					177,49							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,36	0,40		0,20			0,39				0,01	0,36	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Tân Châu)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	TỔNG DTTN (1+2+3)		110.319,85	796,92	4.784,47	8.647,77	10.531,31	26.017,93	15.664,10	11.254,73	3.792,94	4.063,94	14.469,62	4.375,00	5.921,12		
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.105,19	536,51	4.440,02	8.020,96	9.457,95	23.091,81	15.047,73	9.317,84	3.448,63	3.581,85	8.692,30	3.656,28	4.813,31		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,50		79,91	198,51		32,08									
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.776,04	98,98	1.095,77	2.285,04	2.910,60	1,87	181,02	83,76	357,87	778,12	137,00	1.473,22	1.372,79		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.558,28	420,49	3.133,61	5.251,92	5.672,59	4.687,59	7.861,40	6.555,32	3.059,30	2.776,46	2.554,89	2.170,61	3.414,10		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.616,51					18.051,39	6.640,44	636,70			4.287,98				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74										33,74				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80		5,95	48,77		305,24		1.570,98			1.667,86				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,95	17,02	2,86	17,01	3,71		0,85	30,58	20,10	9,12	9,92	7,88	15,90		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.076,37	0,02	121,92	219,71	871,05	13,64	364,02	440,50	11,36	18,15	0,91	4,57	10,52		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.214,66	260,41	344,45	626,81	1.073,36	2.926,12	616,37	1.936,89	344,31	482,09	5.777,32	718,72	1.107,81		
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	323,37		4,41	107,29	25,23	9,79	7,27			26,31		136,00	7,07		
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	2,80				0,50			0,71	25,09			14,69		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	197,90				122,90							75,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,23	3,41	17,82	27,67	1,09	1,62	2,93	0,68	6,01	7,19	0,58	1,56	1,67		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	476,74	12,02	24,89	13,59	58,95	20,21	138,81	76,60	43,92	17,31	7,92	1,20	61,32		
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	334,68		7,82	9,59	16,11	247,00	22,44			15,86		15,86			
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34		5,62		5,49	6,27	5,66			1,30					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.289,82	90,93	164,20	272,29	333,42	256,24	267,09	402,69	135,63	175,99	319,56	243,11	628,67		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngõ	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	2.156,43	59,83	137,84	200,61	282,26	227,78	211,08	247,61	104,26	114,48	235,28	153,60	181,80		
-	Đất thủy lợi	DTL	369,47	12,70	11,26	47,12	24,12	5,86	36,21	11,87	21,36	52,89	14,82	23,75	107,51		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,88	7,59	2,08	0,49	3,10	4,52		0,50	0,15	0,66	0,51		0,28		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,37	2,62	0,23	0,59	0,20	0,65	0,49	0,24	0,50	0,11	0,26	0,39	0,09		
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,70	5,89	5,78	9,14	5,06	8,35	5,93	4,26	1,99	2,35	3,44	5,16	6,35		
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,52		1,49	3,04	4,92	2,85	1,54	1,40	2,22	1,01	0,86	0,93	1,26		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	510,29	0,60				0,86	0,72	119,64		0,37	60,44	52,08	275,58		
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,45	0,19	0,06	0,05	0,04	0,45	0,22	0,04	0,03	0,05	0,13	0,04	0,15		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,58			2,65	2,53	0,56	3,84						20,00		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,46	0,19	0,45	1,97	3,34	0,38	2,06	3,18	1,63	1,44	2,02	0,87	0,93		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,08	1,18	4,60	5,96	6,52	3,98	4,67	13,23	3,29	2,61	1,48	5,55	7,01		
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27,45												27,45		
-	Đất chợ	DCH	5,14	0,14	0,41	0,67	1,33		0,33	0,72	0,20	0,02	0,32	0,74	0,26		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,06	0,25	0,70	1,72	1,22	1,20	1,12	1,19	1,61	0,69	2,58	1,42	1,36		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86			0,35	1,47	3,04									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.268,49		100,29	111,38	118,21	132,33	104,77	101,40	61,23	89,83	179,46	103,63	165,96		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	68,93	68,93													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,31	7,11	2,84	5,91	2,48	3,02	4,24	1,50	0,56	1,00	1,57	1,06	1,02		
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,80	2,10				0,70									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,86		14,33	77,02	20,40	77,91	60,82	23,71	0,41	33,46	7,83	34,08	12,89		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,61	72,86			366,29	2.166,21		1.327,90	94,23	86,35	5.257,82	105,79	213,16		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thanh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,87		1,53		0,10	0,08	1,22	1,22		1,71		0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	796,92	796,92											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47.558,28	420,49	3.133,61	5.251,92	5.672,59	4.687,59	7.861,40	6.555,32	3.059,30	2.776,46	2.554,89	2.170,61	3.414,10
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33.249,05		5,95	48,77		18.356,63	6.640,44	2.207,68			5.989,58		
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	197,90				122,90							75,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	13.462,62		932,01	1.508,54	1.602,64	1.335,59	2.095,46	1.759,94	847,51	810,48	836,87	679,94	1.053,65
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	464,72		24,89	13,59	58,95	20,21	138,81	76,60	43,92	17,31	7,92	1,20	61,32

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 04:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Tân Châu)

[illegible]

[illegible]

Biểu 05:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Tân Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Tân Châu (5)	Tân Hà (6)	Tân Đông (7)	Tân Hội (8)	Tân Hòa (9)	Suối Ngò (10)	Suối Dây (11)	Tân Hiệp (12)	Thanh Đông (13)	Tân Thành (14)	Tân Phú (15)	Tân Hưng (16)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)												
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	373,02	2,27	23,90	108,12	65,42	3,96	35,43	21,58	10,12	6,04	4,95	78,37	12,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,98			0,98									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUO/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	190,09	0,50	14,07	84,47	28,50	0,55	12,55	1,50	2,22	3,10	1,00	35,51	6,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,15	1,77	7,03	20,77	36,92	3,41	22,88	20,08	7,85	2,89	3,95	42,86	6,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,80		2,80	1,90					0,05	0,05			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,80					7,80							
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUO/CLN	7,80					7,80							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,55	0,15					0,39				0,01		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.